BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
3.	Báo cáo kiểm toán	6
4.	Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2012	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp năm 2012	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2012	14 - 47

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà tiền thân là Công ty TNHH Cơ Kim khí Sơn Hà, được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 070376 ngày 23 tháng 11 năm 1998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty chuyển đổi sang mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 30 tháng 10 năm 2007 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100776445 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp cùng ngày.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã bảy (07) lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh để phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty, trong đó lần đăng ký thay đổi thứ bảy (07) ngày 12 tháng 11 năm 2012.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: ***267.107.230.000 VND***

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Ông Lê Văn Ngà	25.680.000.000	9,61%
Ông Lê Vĩnh Sơn	61.267.020.000	22,94%
Ông Lê Hoàng Hà	48.150.000.000	18,03%
Cổ đông khác	132.010.210.000	9,61%
Cộng	**267.107.230.000**	**100 %**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Lô 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại : (04) 37 65 44 19
Fax : (04) 37 65 80 84
E-mail : sonhaco@netnam.vn
Mã số thuế : 0 1 0 0 7 7 6 4 4 5 - 1

Đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	Lô III3A, đường 1, Khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh
Chi nhánh Thanh Hóa	Số 50, đường Lê Đình Chinh, thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Nghệ An	Số 381, khối Tân Phú, phường Hòa Hiếu, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Ninh Bình	Số 64, đường Trần Hưng Đạo, phố Bình Hà, phường Ninh Khánh, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

Ngành nghề kinh doanh:

- Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Giáo dục mầm non; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục nghề nghiệp: Dạy nghề cơ khí, điện, điện tử, điện lạnh, ngoại ngữ, tin học (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép). Bán buôn phân bón;
- Kinh doanh các thiết bị nhà bếp;
- Khai thác về chế biến khoáng sản (Trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Khai thác, vận hành và các dịch vụ phục vụ tòa nhà, khu chung cư; công trình dân dụng, công nghiệp; các dịch vụ cho nhà ở và văn phòng làm việc;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách du lịch bằng xe ô tô; Đại lý giao nhận và đại lý vận tải hàng hoá;
- Luyện kim, đúc thép, cán kéo thép;
- Sản xuất và mua bán các loại thiết bị lọc nước;
- Sản xuất và mua bán ống thép các loại;
- Sản xuất và mua bán các sản phẩm năng lượng mới như: năng lượng mặt trời, năng lượng gió;
- Khai thác, sản xuất, mua bán, chế biến sản phẩm đá tự nhiên, đá dung trong xây dựng;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, sơn xây dựng dân dụng, công nghiệp, bột bả trong xây dựng dân dụng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch, kinh doanh khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi giải trí, khu du lịch, thể thao văn hóa (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất và mua bán các sản phẩm được chế tạo từ vật liệu Composite;
- Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Sản xuất gỗ nội thất (bàn ghế, tủ, tủ bếp); Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất, gia công, lắp ráp và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử, đồ điện gia dụng;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí tiêu dùng;
- Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật./.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Công ty đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0105624598 ngày 10 tháng 11 năm 2011. Trong năm Công ty đã góp đủ số vốn 7.500.000.000 VND (750.000 cổ phiếu) tương đương 75% vốn điều lệ. Tuy nhiên, thực hiện Nghị quyết số 151011/2011/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 10 năm 2011 về việc xem xét hiệu quả của Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam trong vòng 01 năm để quyết định khả năng tiếp tục đầu tư, ngày 25 tháng 10 năm 2012 Hội đồng Quản trị đã họp đánh giá về tình hình hoạt động của Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam đến hết tháng 9/2012 và ban hành Nghị quyết số 1465/2012/NQ-HĐQT về việc chuyển nhượng 600.000 cổ phiếu Cổ phần Hiway Việt Nam. Theo đó, Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng số cổ phiếu trên cho ông Lê Việt Quang theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 1695/2012/HD-SHI ngày 26 tháng 11 năm 2012.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 47).

Trong năm đơn vị đã trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2012 ngày 21 tháng 04 năm 2012.

Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Vĩnh Sơn	Chủ tịch	
Ông Lê Hoàng Hà	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Công Tạn	Thành viên	
Ông Lê Văn Ngà	Thành viên	
Ông Lê Huy Côn	Thành viên	
Ông Phùng Viết Điều	Thành viên	(bổ nhiệm tại ĐHCĐ ngày 21/04/2012)
Ông Nguyễn Đức Tài	Thành viên	(bổ nhiệm tại ĐHCĐ ngày 21/04/2012)
Ông Đặng Minh Quang	Thành viên	(bổ nhiệm tại ĐHCĐ ngày 21/04/2012)

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Huy Thưởng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Tâm	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hằng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Hoàng Hà	Tổng Giám đốc	01 tháng 6 năm 2010	
Ông Đàm Quang Hùng	Phó Tổng Giám đốc	30 tháng 10 năm 2007	
Ông Nguyễn Văn Thuận	Phó Tổng Giám đốc	30 tháng 10 năm 2007	
Ông Đặng Minh Quang	Phó Tổng giám đốc	01 tháng 6 năm 2010	
Bà Phạm Thị Thanh Hà	Phó Tổng giám đốc	06 tháng 4 năm 2011	
Ông Phạm Phú Trường	Phó Tổng giám đốc	06 tháng 4 năm 2011	
Ông Đặng Quốc Huy	Phó Tổng giám đốc	04 tháng 5 năm 2012	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Lê Hoàng Hà

Ngày 29 tháng 3 năm 2013.

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 164/2013/BCTC-KTTV-KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2012 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2012 của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2013, từ trang 07 đến trang 47 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính tổng hợp; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp sau khi đã điều chỉnh theo ý kiến của kiểm toán viên đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo về việc trong tháng 12 năm 2012 Công ty đã chuyển nhượng phần vốn góp vào ba đơn vị cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Đầu tư Thịnh Phát (Công ty Thịnh Phát). Tuy nhiên đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này Công ty Thịnh Phát vẫn chưa thanh toán tiền (xem thêm thuyết minh V.6 trang 23).

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Phó Giám đốc

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TẠI HÀ NỘI

Nguyễn Thị Tư
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0059/KTV

Kiểm toán viên

Bùi Hoàng Phương
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1441/KTV

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.055.951.843.212**	**834.164.216.631**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**92.026.442.718**	**43.123.321.326**
1. Tiền	111		23.426.442.718	14.023.321.326
2. Các khoản tương đương tiền	112		68.600.000.000	29.100.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**81.196.491.822**	**10.387.880.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	94.077.544.763	26.385.589.786
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(12.881.052.941)	(15.997.709.786)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**430.678.134.933**	**374.678.972.511**
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	352.728.226.598	356.498.379.218
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	13.762.422.611	7.944.063.318
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.6	64.435.401.424	11.532.691.275
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.7	(247.915.700)	(1.296.161.300)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**348.530.874.788**	**308.618.293.589**
1. Hàng tồn kho	141	V.8	348.530.874.788	308.758.881.254
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.9	-	(140.587.665)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**103.519.898.951**	**97.355.749.205**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	5.171.751.901	2.500.649.770
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.571.964.165	2.699.993.447
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.11	122.439.889	966.111.714
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	158	V.12	69.653.742.996	91.188.994.274

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**365.075.171.030**	**479.018.255.938**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**176.463.289.782**	**198.729.115.739**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.13	157.594.112.148	177.555.020.237
Nguyên giá	*222*		*263.270.664.970*	*264.628.954.919*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(105.676.552.822)*	*(87.073.934.682)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.14	5.722.161.643	6.599.023.627
Nguyên giá	*225*		*8.350.827.544*	*8.350.827.544*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(2.628.665.901)*	*(1.751.803.917)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.15	10.318.476.783	13.452.368.347
Nguyên giá	*228*		*13.277.591.504*	*15.696.791.504*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.959.114.721)*	*(2.244.423.157)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.16	2.828.539.208	1.122.703.528
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**185.733.344.333**	**273.812.448.263**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.17	152.372.351.500	152.217.351.500
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.18	24.682.000.000	38.452.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.19	16.773.428.598	83.423.428.598
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.20	(8.094.435.765)	(280.331.835)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.878.536.915**	**6.476.691.936**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.21	2.653.536.915	6.251.691.936
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.22	225.000.000	225.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.421.027.014.242**	**1.313.182.472.569**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.049.584.486.732**	**939.115.897.581**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**967.654.387.757**	**856.364.478.438**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.23	718.466.511.597	746.341.335.097
2.	Phải trả người bán	312	V.24	220.024.649.128	82.012.453.224
3.	Người mua trả tiền trước	313		1.571.802.940	607.338.915
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.25	11.939.039.707	7.104.695.296
5.	Phải trả người lao động	315		5.405.015.321	3.455.995.957
6.	Chi phí phải trả	316	V.26	7.613.535.096	11.046.882.203
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.27	2.262.051.058	1.097.076.372
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.28	371.782.910	4.698.701.374
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**81.930.098.975**	**82.751.419.143**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.29	10.284.274.000	14.296.825.000
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.30	71.645.824.975	68.192.190.431
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	262.403.712
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**371.442.527.510**	**374.066.574.988**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.31**	**371.442.527.510**	**374.066.574.988**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		267.107.230.000	267.107.230.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		69.047.988.652	69.047.988.652
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		(9.484.460.000)	(9.976.769.000)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	1.062.518.382
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		4.770.760.273	4.191.115.097
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		2.385.380.137	2.095.557.549
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		37.615.628.448	40.538.934.308
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.421.027.014.242**	**1.313.182.472.569**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		503.599,24	14.943,99
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Như Dung	Lê Hoàng Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.001.982.912.853	1.826.715.534.206
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.303.050.231	1.949.949.486
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10		1.999.679.862.622	1.824.765.584.720
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.798.204.696.900	1.604.531.716.765
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		201.475.165.722	220.233.867.955
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	15.352.872.973	23.004.656.507
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	119.113.854.633	147.454.617.152
Trong đó: chi phí lãi vay	23		109.016.868.278	104.225.375.395
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	55.980.881.196	45.842.690.779
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	28.619.197.226	29.192.727.878
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.114.105.640	20.748.488.653
11. Thu nhập khác	31	VI.7	710.677.304	11.349.496.389
12. Chi phí khác	32	VI.8	353.055.795	10.276.052.560
13. Lợi nhuận khác	40		357.621.509	1.073.443.829
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.471.727.149	21.821.932.482
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.25	3.543.402.209	4.883.961.738
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.928.324.940	16.937.970.744
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	-	-

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Như Dung	Lê Hoàng Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*13.471.727.149*	*21.821.932.482*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		23.959.875.200	24.284.138.702
- Các khoản dự phòng	03		3.508.613.820	17.380.310.586
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(969.911.654)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.711.570.980)	(11.017.628.611)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	109.016.868.278	104.225.375.395
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*140.275.601.813*	*156.694.128.554*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.471.064.598)	(67.412.629.587)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(39.771.993.534)	(90.113.789.067)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		151.630.567.590	7.131.832.606
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.579.520.885	(861.139.187)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(113.300.411.973)	(102.198.798.032)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.25	(557.727.565)	(10.633.851.193)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		374.693.000	1.518.813.826
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6.838.603.496)	(1.218.088.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*120.920.582.122*	*(107.093.520.750)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.508.190.733)	(25.952.141.446)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		117.291.327	10.693.844.802
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(63.541.138.922)	(51.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.000.000.000	45.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.025.000.000)	(188.036.223.312)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		6.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.373.973.474	3.168.447.474
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(32.083.064.854)*	*(205.426.072.482)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2.156.691.000)	(7.530.045.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.554.008.632.432	1.415.537.004.384
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.576.800.958.180)	(1.113.687.092.385)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.698.000.000)	(1.853.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.997.331.500)	(19.552.616.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(39.644.348.248)***	***272.914.250.999***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**49.193.169.020**	**(39.605.342.233)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**43.123.321.326**	**82.723.564.103**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoạ	61		(290.047.628)	5.099.456
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**92.026.442.718**	**43.123.321.326**

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Như Dung	Lê Hoàng Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất các sản phẩm cơ khí tiêu dùng và công nghiệp như bồn chứa nước, chậu rửa và bình năng lượng Thái Dương Năng, ống công nghiệp, ống trang trí.

4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty có 670 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 662 nhân viên).

5. **Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty**
Công ty đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0105624598 ngày 10 tháng 11 năm 2011. Trong năm Công ty đã góp đủ số vốn 7.500.000.000 VND tương đương 75% vốn điều lệ. Tuy nhiên, thực hiện Nghị quyết số 151011/2011/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 10 năm 2011 về việc xem xét hiệu quả của Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam trong vòng 01 năm để quyết định khả năng tiếp tục đầu tư, ngày 25 tháng 10 năm 2012 Hội đồng Quản trị đã họp đánh giá về tình hình hoạt động của Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam đến hết tháng 9/2012 và ban hành Nghị quyết số 1465/2012/NQ-HĐQT về việc chuyển nhượng 600.000 cổ phiếu Cổ phần Hiway Việt Nam. Theo đó, Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng số cổ phiếu trên cho ông Lê Việt Quang theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 1695/2012/HĐ-SHI ngày 26 tháng 11 năm 2012.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 24 tháng 10 năm 2012 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư này qui định tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh, tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố thay vì sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng như hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các qui định khác của Thông tư này tương tự như hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái mà Công ty đang áp dụng.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích

kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.
Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính được công bố tại thuyết minh số V.6.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 42 đến 47 năm theo thời gian giao đất.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí xây dựng các showroom, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí bảo hiểm tài sản

Được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng, tư vấn bảo lãnh phát hành trái phiếu

Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng, chi phí tư vấn bảo lãnh phát hành trái phiếu được phân bổ theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản và thời hạn phát hành trái phiếu.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

14. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty/Doanh nghiệp từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng 1/2 tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

15. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

17. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	Mục đích
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn, các khoản phạt vi phạm chế độ tài chính, các khoản phạt về thực hiện hợp đồng, các khoản phạt vi phạm khác...
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2012 : 20.810 VND/USD
31/12/2011 : 20.828 VND/USD

20. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

21. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

22. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

23. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.7.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	27.320.308	131.505.239
Tiền gửi ngân hàng (*)	23.399.122.410	13.306.181.087
Tiền đang chuyển		585.635.000
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	68.600.000.000	29.100.000.000
Cộng	**92.026.442.718**	**43.123.321.326**
(*) Trong đó: Tiền gửi bị phong tỏa	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		23.111.352.941		26.385.589.786
HSG (**)	*100.000*	*1.980.000.000*	*110.000*	*2.178.000.000*
HUT			*98.000*	*1.967.358.845*
OGC			*12.000*	*245.000.000*
PET (**)	*210.000*	*3.822.000.000*	*217.290*	*3.954.678.000*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
PVX (**)	*640.600*	*12.824.352.941*	*612.000*	*12.824.352.941*
TBC			*44.500*	*605.200.000*
VND (**)	*230.000*	*4.485.000.000*	*230.000*	*4.485.000.000*
HPC			*12.000*	*126.000.000*
Đầu tư ngắn hạn khác		70.966.191.822		
Cho Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam vay theo Hợp đồng vay vốn số 02/2011/HĐVT ngày 02/01/2012		*5.912.046.922*		
Cho Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị Kiến Hưng vay theo Hợp đồng vay vốn số 21/2011/HĐVT ngày 06/11/2011		*20.084.144.900*		
Cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/2011/HĐVT ngày 18/11/2011		*44.970.000.000*		
Cộng		**94.077.544.763**		**26.385.589.786**

(**) Số cổ phiếu này bị phong tỏa để thực hiện Hợp đồng cầm cố chứng khoán số 101210 HĐCC/AMC-SHI ngày 10 tháng 12 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà với Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn là dự phòng giảm giá các cổ phiếu, tình hình biến động như sau:

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Số đầu năm	15.997.709.786	334.480.000
Trích lập dự phòng bổ sung		15.663.229.786
Hoàn nhập dự phòng	(3.116.656.845)	
Số cuối năm	**12.881.052.941**	**15.997.709.786**

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Các khách hàng là các Công ty, Doanh nghiệp	321.848.022.323	300.119.653.190
Các khách hàng là các đại lý, cá nhân khác	14.751.969.972	37.204.788.492
Các khách hàng nước ngoài	16.128.234.303	19.173.937.536
Cộng	**352.728.226.598**	**356.498.379.218**

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Trả trước cho nhà cung cấp trong nước	13.149.731.011	2.614.865.442
Trả trước cho nhà cung cấp nước ngoài	612.691.600	5.329.197.876
Cộng	**13.762.422.611**	**7.944.063.318**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu người lao động		
Phải thu Công ty TNHH MTV Công nghiệp Sơn Hà về lợi nhuận được chia giai đoạn là Chi nhánh	7.367.939.072	7.367.939.072
Công ty Cổ phần SXTM và Đầu tư Thịnh Phát	45.940.000.000	
Phải thu tiền lãi cho vay	9.304.757.844	3.553.623.887
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	118.052.870	197.592.746
Các khoản phải thu khác	1.704.651.638	413.535.570
Cộng	**64.435.401.424**	**11.532.691.275**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(247.915.700)	(1.296.161.300)
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm*		*(1.048.245.600)*
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm*		*(47.915.700)*
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm*	*(47.915.700)*	*(200.000.000)*
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên*	*(200.000.000)*	
Cộng	**(247.915.700)**	**(1.296.161.300)**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.296.161.300	
Trích lập dự phòng bổ sung		1.296.161.300
Hoàn nhập dự phòng	(1.048.245.600)	
Số cuối năm	**247.915.700**	**1.296.161.300**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	21.597.834.201	27.883.785.630
Nguyên liệu, vật liệu	218.099.938.170	159.306.517.692
Công cụ, dụng cụ	7.004.804.889	5.252.944.520
Thành phẩm	100.168.773.272	114.806.685.573
Hàng hóa	1.659.524.256	1.508.947.839
Cộng	**348.530.874.788**	**308.758.881.254**

9. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	140.587.665	
Trích lập dự phòng bổ sung	1.301.504.625	140.587.665
Số hoàn nhập trong năm	(1.442.092.290)	
Số cuối năm		**140.587.665**

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	237.775.118	287.198.272
Chi phí lắp biển quảng cáo	1.529.436.020	854.562.914
Chi phí công cụ, dụng cụ	483.833.932	1.157.441.847
Chi phí thuê nhà	501.506.831	
Chi phí khác	2.419.200.000	201.446.737
Cộng	**5.171.751.901**	**2.500.649.770**

11. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Là Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.

12. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	58.549.851.362	86.699.928.370
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.102.098.377	4.471.652.334
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.793.257	17.413.570
Cộng	**69.653.742.996**	**91.188.994.274**

13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	62.046.293.734	164.786.167.228	31.008.588.762	6.787.905.195	264.628.954.919
Tăng do mua sắm mới	445.639.300	405.901.656	772.654.545	306.500.496	1.930.695.997
Tăng do đầu tư xây dựng hoàn thành	752.600.910				752.600.910
Giảm do thanh lý		(3.863.301.792)		(178.285.064)	(4.041.586.856)
Số cuối năm	**63.244.533.944**	**161.328.767.092**	**31.781.243.307**	**6.916.120.627**	**263.270.664.970**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	138.272.367	19.131.968.980	986.455.737	1.149.468.931	21.406.166.012
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	5.002.645.598	71.128.507.648	8.490.848.955	2.451.932.481	87.073.934.682
Tăng do khấu hao trong năm	1.839.710.316	16.357.360.181	3.055.451.190	1.115.799.966	22.368.321.652
Giảm do thanh lý		(3.649.704.936)		(115.998.576)	(3.765.703.512)
Số cuối năm	**6.842.355.913**	**83.836.162.893**	**11.546.300.145**	**3.451.733.871**	**105.676.552.822**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	57.043.648.136	93.657.659.580	22.517.739.807	4.335.972.714	177.555.020.237
Số cuối năm	**56.402.178.031**	**77.492.604.199**	**20.234.943.162**	**3.464.386.756**	**157.594.112.148**

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 226.704.674.116 VND và 145.868.469.986 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

14. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.293.514.270	2.057.313.274	8.350.827.544
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số cuối năm	**6.293.514.270**	**2.057.313.274**	**8.350.827.544**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.631.793.971	120.009.946	1.751.803.917
Tăng trong do khấu hao năm	671.130.648	205.731.336	876.861.984
Số cuối năm	**2.302.924.619**	**325.741.282**	**2.628.665.901**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.661.720.299	1.937.303.328	6.599.023.627
Số cuối năm	**3.990.589.651**	**1.731.571.992**	**5.722.161.643**

15. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	13.579.808.991	2.116.982.513	15.696.791.504
Giảm trong năm	(2.419.200.000)		(2.419.200.000)
Số cuối năm	**11.160.608.991**	**2.116.982.513**	**13.277.591.504**
Trong đó			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		12.897.736	11.897.736
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.090.355.206	1.154.067.951	2.244.423.157
Khấu hao trong năm	280.353.388	434.338.176	714.691.564
Số cuối năm	**1.370.708.594**	**1.588.406.127**	**2.959.114.721**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	12.489.453.785	962.914.562	13.452.368.347
Số cuối năm	**9.789.900.397**	**528.576.386**	**10.318.476.783**

Một số tài sản cố định vô hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 13.029.773.018 VND và 10.276.586.811 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm	Kết chuyển khác	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	1.082.203.528	1.376.447.353	223.307.402	192.767.995	2.042.575.484
XDCB dở dang		1.538.564.634	752.600.910		785.963.724
Sửa chữa TSCĐ	40.500.000			40.500.000	
Cộng	**1.122.703.528**	**2.915.011.987**	**975.908.312**	**233.267.995**	**2.828.539.208**

17. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn (i)	4.080.000	40.800.000.000	4.080.000	40.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thương mại Vinaconex (ii)	4.547.647	110.917.351.500	4.547.647	111.417.351.500
Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai (iii)		655.000.000		
Cộng		**152.372.351.500**		**152.217.351.500**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0307526635 ngày 04 tháng 3 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 10 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn 40,8 tỷ VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ 40,8 tỷ VND (trong đó vốn gốc là 19.890.000.000 VND, đánh giá tăng: 20.910.000.000 VND).

(ii) Công ty đầu tư mua cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0148/2011/HĐ-PC ngày 24 tháng 5 năm 2011, giữa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (bên chuyển nhượng) và Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (bên nhận chuyển nhượng) để nắm giữ 4.547.647 cổ phiếu, tương đương 71,13% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex.

Toàn bộ số cổ phiếu trên được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDTH ngày 22 tháng 6 năm 2012 (xem Thuyết minh số V.30)

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000900618 ngày 31 tháng 10 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai 10.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã góp 655.000.000 VND vào Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai. Số vốn còn phải góp là 9.345.000.000 VND.

18. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Kiến Hưng (i)	5.000.000	15.000.000.000	5.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà (ii)	968.200	9.682.000.000	968.200	9.682.000.000
Công ty Đầu tư Tài nguyên Năng lượng Thăng Long (iii)			245.700	13.770.000.000
Cộng		**24.682.000.000**		**38.452.000.000**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0103003387 ngày 12 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Kiến Hưng 15.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ: 15.000.000.000 VND trong đó, vốn đầu tư của Sơn Hà là 50% và vốn nhận ủy thác đầu tư là 50% (xem thêm thuyết minh V.29).

(ii) Công ty đã mua thêm 737.200 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà để nắm giữ 968.200 cổ phiếu, tương đương 48,41% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Năng lượng Sơn Hà.

(iii) Ngày 04 tháng 01 năm 2011, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà đã thông qua phương án ủy thác đầu tư mua vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài Nguyên và Năng lượng Thăng Long như sau: Ủy thác cho ông Lê Vĩnh Sơn 25%, ủy thác cho ông Lê Hoàng Hà 20%. Tổng số cổ phần được ủy thác mua là 9.000.000 cổ phần tương ứng 45% vốn điều lệ với giá mua quyền góp vốn 9.000.000 cổ phần là 13.770.000.000 VND.

Ngày 25 tháng 12 năm 2012 Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp trên cho Công ty CP Sản xuất Thương mại và Đầu tư Thịnh Phát theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số số 03-NLTL/HĐSHI-TP.

19. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Đầu tư vào đơn vị khác		4.210.000.000		38.410.000.000
Đầu tư dự án Paradise Garden (i)				*12.500.000.000*
Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam(ii)		*1.500.000.000*		
Đầu tư dự án "Tổ hợp công trình đa chức năng Sông Hồng"(iii)				*23.200.000.000*
Công ty Bất động sản Havico		*2.710.000.000*		*2.710.000.000*
Cho vay dài hạn		12.563.428.598		45.013.428.598
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Kiến Hưng				*15.000.000.000*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thương mại Vinaconex(iv)		*12.563.428.598*		*30.013.428.598*
Cộng		**16.773.428.598**		**83.423.428.598**

(i) Hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh số 01/HĐHTĐTXD&KD về việc Hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh Hạ tầng kỹ thuật dự án: Khu nhà ở cao cấp và dịch vụ du lịch Đà Lạt Paradise Garden giữa Tổng công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hợp Phú và Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà, vốn góp dự kiến của dự án là 50 tỷ VND trong đó Sơn Hà góp 25%, tương đương 12,5 tỷ VND.

Ngày 24 tháng 12 năm 2012, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp trên cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Đầu tư Thịnh Phát theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 01_ĐALAT/HĐ/SHI_TP.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105624598 ngày 10 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam 7.500.000.000 VND, tương đương 75% vốn điều lệ. Trong năm Công ty đã góp đủ 7.500.000.000 VND. Tuy nhiên thực hiện Nghị quyết số 151011/2011/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 11 năm 2011 liên quan đến việc xem xét tính khả thi và lợi nhuận dự án mang lại để quyết định về thời hạn đầu tư, ngày 25 tháng 12 năm 2012 Hội đồng quản trị Công ty đã họp và quyết định chuyển nhượng

600.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam. Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 1695/2012/HĐ-SHI ngày 26 tháng 11 năm 2012 với ông Lê Việt Quang. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 Công ty chỉ còn sở hữu 150.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam, tương đương với 15% vốn điều lệ.

(iii) Hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh số 11/2011/HĐHTĐT ngày 24/01/2011 về việc hợp tác đầu tư vào dự án " Tổ hợp công trình đa chức năng Sông Hồng Tower" giữa Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng, Công ty Cổ phần Đầu tư Reenco Sông Hồng, Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà và Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Ngọc, vốn góp dự kiến của dự án là 240 tỷ VND, trong đó Công ty góp 35%, tương đương 84 tỷ VND. Đến 31/12/2011, Công ty đã góp 1,75 tỷ theo tiến độ hợp đồng và ủy thác cho Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Ngọc mua 19% quyền góp vốn vào dự án theo Hợp đồng ủy quyền đầu tư vốn số 02/2011/HDUT/MINHNGOC - SONHA ngày 05 tháng 01 năm 2011. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, giá trị khoản đầu tư do Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Ngọc là 21,45 tỷ đồng bao gồm: Tiền mua 19% quyền góp vốn vào dự án với giá 20,5 tỷ đồng và tiền góp vốn đợt 1 tương ứng với 19% là 0,95 tỷ đồng.

Ngày 25 tháng 12 năm 2012 Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp trên cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Đầu tư Thịnh theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 02/HĐSHI-TP.

(iv) Theo Hợp đồng thanh toán công nợ số 0207A/2011/HĐ - PC giữa Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam – Vinaconex (Bên A), Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (Bên B), Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex (Bên C) ngày 25 tháng 7 năm 2011, bên B sẽ trả nợ thay bên C số tiền mà bên C còn nợ bên A đến thời điểm đến thời điểm 24 tháng 7 năm 2011 là: 30.874.000.000 VND. Thời gian vay dự kiến từ ngày 25 tháng 7 năm 2011 đến ngày thanh toán công nợ, lãi suất vay 20%/năm.

20. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng khoản lỗ của các công ty con		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Kinh doanh Vinaconex	*(7.867.578.929)*	
Dự phòng khoản lỗ của các công ty liên kết		(280.331.835)
Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Thăng Long		*(280.331.835)*
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà	*(226.856.836)*	
Cộng	**(8.094.435.765)**	**(280.331.835)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Trích lập dự phòng	Hoàn nhập dự phòng	Số cuối năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Kinh doanh Vinaconex		7.867.578.929		7.867.578.929
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Thăng Long	280.331.835		(280.331.835)	
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà		226.856.836		226.856.836
Cộng	**280.331.835**	**8.094.435.765**	**(280.331.835)**	**8.094.435.765**

Việc trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và căn cứ vào Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ (nếu có) mà Công ty phải gánh chịu nếu Báo cáo tài chính đã được kiểm toán có thay đổi so với Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của các công ty trên là không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

21. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Công cụ dụng cụ	3.470.910.576	1.025.696.258	3.233.329.474	1.263.277.360
Phí bảo hiểm tài sản	3.249.956		3.249.956	
Chi phí sửa chữa tài sản	1.450.743.918	734.991.995	2.185.735.913	
Bảo lãnh phát hành trái phiếu	1.271.146.916		1.271.146.916	
Các chi phí khác	55.640.570	1.932.881.000	598.262.015	1.390.259.555
Cộng	**6.251.691.936**	**3.693.569.253**	**7.291.724.274**	**2.653.536.915**

22. Tài sản dài hạn khác

Là các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

23. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	***638.583.727.979***	***683.137.906.298***
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	89.260.551.214	114.280.631.574
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13.846.467.100	34.605.783.657
Ngân hàng TMCP Hàng hải	74.541.917.046	174.086.253.785
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	65.242.356.316	56.677.416.568
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	202.851.888.718	148.564.953.348
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình	63.900.365.026	47.604.874.792
Ngân hàng TMCP Nam Việt - Chi nhánh Hà Nội	13.000.000.000	107.317.992.574
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	115.940.182.559	
Vay dài hạn đến hạn trả	***28.756.558.804***	***21.105.428.799***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	1.081.918.712	2.399.999.999
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.055.580.000	3.657.704.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	1.130.648.920	10.581.681.180
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	2.382.411.172	2.957.784.000
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TPHCM		1.508.259.620
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình	106.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây	20.000.000.000	

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	***1.126.224.814***	***1.698.000.000***
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	***50.000.000.000***	***40.400.000.000***
Cộng	**718.466.511.597**	**746.341.335.097**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	Trái phiếu phát hành đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	683.137.906.298	21.105.428.799	1.698.000.000	40.400.000.000	746.341.335.097
Tiền vay phát sinh trong năm	1.440.384.702.752				1.440.384.702.752
Số kết chuyển		28.956.558.805	1.126.224.814	50.000.000.000	80.082.783.619
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đầu năm	1.132.989.214				1.132.989.214
Tiền vay đã trả trong năm	(1.485.022.129.250)	21.305.428.800	(1.698.000.000)	(40.400.000.000)	(1.548.425.558.050)
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	(1.049.741.035)				(1.049.741.035)
Số cuối năm	**638.583.727.979**	**28.756.558.804**	**1.126.224.814**	**50.000.000.000**	**718.466.511.597**

24. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán trong nước	120.367.081.697	80.736.451.360
Phải trả người bán nước ngoài	99.657.567.431	1.276.001.864
Cộng	**220.024.649.128**	**82.012.453.224**

25. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.337.105.215		4.337.105.215	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.699.226.871	79.478.483.301	78.107.210.576	4.070.499.596
Thuế xuất, nhập khẩu	34.789.592	3.632.009.331	3.602.004.857	64.794.066
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(966.111.714)	3.543.402.209	557.727.565	2.019.562.930
Thuế thu nhập cá nhân	33.573.618	508.171.714	461.359.167	80.386.165
Tiền thuê đất		5.646.140.711	70.783.650	5.575.357.061
Các loại thuế khác		12.330.000	6.330.000	6.000.000
Cộng	**6.138.583.582**	**92.820.537.266**	**87.142.521.030**	**11.816.599.818**

Trong đó:

	Số đầu năm	Số cuối năm
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.104.695.296	11.939.039.707
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(966.111.714)	(122.439.889)
Cộng	**6.138.583.582**	**11.816.599.818**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

Hàng hóa xuất khẩu	0%
Hàng hóa trong nước	*10%*

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất theo 2 hợp đồng: Hợp đồng thuê đất số 98-2005/TNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 07 tháng 7 năm 2005 diện tích 8.793 m2 đất tại lô CN1 cụm công nghiệp tập trung vừa và nhỏ xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, Hà Nội với mức 106.313 VND/m2. Và hợp đồng thuê đất số 06 HD/TĐ ngày 14 tháng 1 năm 2008 diện tích 44.800 m2 tại cụm công nghiệp thị trấn Phùng - huyện Đan Phượng - tỉnh Hà Tây với mức 87.789 VND/m2.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.471.727.149	21.821.932.482
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	701.881.685	(2.286.085.531)
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*2.366.706.526*	*2.499.686.828*
Lỗ chi nhánh		145.895.553
Chi phí không có hóa đơn	1.540.063.694	773.189.412
Lãi chênh lệch tỷ giá các khoản phải trả (Hạch toán trên Tài khoản 413)		1.086.824.841
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	332.865.810	
Chi phí khấu hao ôtô nguyên giá vượt quy định	493.777.022	493.777.022
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(1.664.824.841)*	*(484.799.000)*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(578.000.000)	(4.479.599.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.086.824.841)	
Điều chỉnh khoản thuế phải nộp năm trước		(306.173.359)
Thu nhập tính thuế	14.173.608.834	19.535.846.951
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	***3.543.402.209***	***4.883.961.738***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm trước		
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**3.543.402.209**	**4.883.961.738**

26. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	6.763.338.458	11.046.882.153
Chi phí bảo hành	55.275.820	
Chi phí hàng khuyến mại	556.349.092	
Chi phí khác	238.571.726	50
Cộng	**7.613.535.096**	**11.046.882.203**

27. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	604.215.454	551.680.545
Bảo hiểm xã hội	141.484.982	13.964.002
Thù lao Hội đồng quản trị	906.838.356	
Phải trả khác	609.512.266	531.431.825
Cộng	**2.262.051.058**	**1.097.076.372**

28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Cộng
Số đầu năm	4.673.170.874	25.530.500	4.698.701.374
Trích lập từ lợi nhuận	144.911.294		144.911.294
Tăng khác	134.693.000		134.693.000
Chi quỹ trong năm	2.702.443.000		2.702.443.000
Hoàn nhập số đã tạm trích từ năm trước	1.904.079.758		1.904.079.758
Số cuối năm	**346.252.410**	**25.530.500**	**371.782.910**

29. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	984.274.000	1.096.825.000
Nhận ủy thác đầu tư vào công ty Kiến Hưng	9.300.000.000	10.700.000.000
Nhận ủy thác vào dự án Paradise Garden		2.500.000.000
Cộng	**10.284.274.000**	**14.296.825.000**

30. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	***70.985.397.975***	***16.405.538.617***
Trong đó: Vay bằng ngoại tệ (USD)	*321.877,50*	*331.221,50*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1 [(i)]		1.081.918.713
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam [(ii)]	725.600.000	3.181.411.302
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch [(iii)]	7.880.666.615	12.142.208.603
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	2.261.131.360	

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Mỹ Đình	318.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Hà Tây[iv]	59.800.000.000	
Nợ thuê tài chính	***660.427.000***	***1.786.651.814***
Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	660.427.000	1.786.651.814
Trái phiếu		***50.000.000.000***
Trái phiếu Công ty thời hạn 3 năm - Lãi suất 16,25%/năm [v]		50.000.000.000
Cộng	**71.645.824.975**	**68.192.190.431**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 theo hợp đồng số 147831/HĐTDTH ngày 20 tháng 5 năm 2009, tổng số tiền vay là 9,6 tỷ, thời hạn vay 56 tháng với lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV + 3,5%/năm, với mục đích để thanh toán tiền mua MMTB thuộc dự án nâng cao năng lực sản xuất và tối ưu hóa công suất dây chuyền sản xuất tại Khu công nghiệp Phùng. Khoản vay được đảm bảo bằng máy móc thiết bị nhập khẩu và mua trong nước trị giá 12,93 tỷ VND.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo 3 hợp đồng tín dụng: Hợp đồng số 5897/HĐTD/TH-PN/TCB-HKM ngày 17/09/2009, Hợp đồng số 6028/HĐTD/TH-PN/TCB-HKM ngày 16/10/2009 và Hợp đồng tín dụng số 7065/HDTD/SME-DN/TCB-HKM ngày 14/12/2010 để mua máy móc thiết bị và phương tiện vận chuyển. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/HDTD-2010/SONHA-VCB để đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ máy móc thiết bị đầu tư.

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDTH ngày 22 tháng 6 năm 2012, số tiền vay là 79.800.000.000 VND với mục đích là cơ cấu tài chính để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 54 tháng, ân hạn gốc vay tối đa đến ngày 25 tháng 3 năm 2013, lãi suất theo quy định về lãi suất tại thời điểm giải ngân. Lãi vay được trả theo kỳ hạn vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp 4.547.647 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà, thế chấp và bảo lãnh tài sản là quyền sở hữu tòa nhà và quyền khai thác toàn bộ tài sản trên đất tại Trung tâm Thương mại Hà Đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex cùng toàn bộ số dư tiền gửi của bên vay tại các TCTD khác.

(v) Trái phiếu công ty phát hành cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình với tư cách là đại lý Đăng ký lưu ký, thời hạn 03 năm đáo hạn ngày 27 tháng 5 năm 2013. Lãi suất huy động năm đầu tiên là 16,25% và 02 năm tiếp theo bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của BIDV, Vietcombank, Vietinbank và Agribank cộng biên độ 4,5%. Lãi trả hàng năm, gốc trả 1 lần vào ngày đáo hạn. Trái phiếu này được đảm bảo bằng việc cầm cố số cổ phiếu thuộc sở hữu của Công ty gồm các mã: VND, PVX, HSG và PET tại Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP An Bình và 5 tỷ VND tiền gửi phong tỏa tại Ngân hàng TMCP An Bình.

mua máy móc thiết bị và phương tiện vận chuyển. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/HDTD-2010/SONHA-VCB để đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ máy móc thiết bị đầu tư.

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HDTDTH ngày 22 tháng 6 năm 2012, số tiền vay là 79.800.000.000 VND với mục đích là cơ cấu tài chính để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 54 tháng, ân hạn gốc vay tối đa đến ngày 25 tháng 3 năm 2013, lãi suất theo quy định về lãi suất tại thời điểm giải ngân. Lãi vay được trả theo kỳ hạn vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp 4.547.647 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà, thế chấp và bảo lãnh tài sản là quyền sở hữu tòa nhà và quyền khai thác toàn bộ tài sản trên đất tại Trung tâm Thương mại Hà Đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex cùng toàn bộ số dư tiền gửi của bên vay tại các TCTD khác.

(v) Trái phiếu công ty phát hành cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình với tư cách là đại lý Đăng ký lưu ký, thời hạn 03 năm đáo hạn ngày 27 tháng 5 năm 2013. Lãi suất huy động năm đầu tiên là 16,25% và 02 năm tiếp theo bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của BIDV, Vietcombank, Vietinbank và Agribank cộng biên độ 4,5%. Lãi trả hàng năm, gốc trả 1 lần vào ngày đáo hạn. Trái phiếu này được đảm bảo bằng việc cầm cố số cổ phiếu thuộc sở hữu của Công ty gồm các mã: VND, PVX, HSG và PET tại Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP An Bình và 5 tỷ VND tiền gửi phong tỏa tại Ngân hàng TMCP An Bình.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Vay dài hạn ngân hàng	99.741.956.779	28.756.558.804	70.985.397.975	
Thuê tài chính	1.786.651.814	1.126.224.814	660.427.000	
Trái phiếu doanh nghiệp	50.000.000.000	50.000.000.000		
Cộng	**151.528.608.593**	**79.882.783.618**	**71.645.824.975**	

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

	Vay dài hạn ngân hàng	Vay cá nhân	Thuê tài chính	Trái phiếu	Cộng
Số đầu năm	16.405.538.617		1.786.651.814	50.000.000.000	68.192.190.431
Số tiền vay phát sinh trong năm	83.623.929.680	30.000.000.000			113.623.929.680
Số tiền vay đã trả trong năm	(73.400.130)	(30.000.000.000)			30.073.400.130
Số kết chuyển	(28.956.558.805)		(1.126.224.814)	(50.000.000.000)	(80.082.783.619)
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	(14.111.387)				(14.111.387)
Số cuối năm	**70.985.397.975**		**660.427.000**		**71.645.824.975**

31. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quĩ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	69.047.988.652	(2.446.724.000)	4.811.480.609	1.425.236.659	712.618.330	69.162.443.668	392.713.043.918
Mua cổ phiếu quỹ			(7.530.045.000)					(7.530.045.000)
Chia cổ tức năm trước							(19.553.925.000)	(19.553.925.000)
Chia cổ tức năm trước bằng cổ phiếu	17.107.230.000						(17.107.230.000)	
Lợi nhuận trong năm trước							16.937.970.744	16.937.970.744
Trích lập các quỹ					2.765.878.438	1.382.939.219	(8.408.325.104)	(4.259.507.447)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá cuối năm				(4.811.480.609)				(4.811.480.609)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ				1.062.518.382				1.062.518.382
Thù lao HĐQT và BKS							(492.000.000)	(492.000.000)
Số dư cuối năm	**267.107.230.000**	**69.047.988.652**	**(9.976.769.000)**	**1.062.518.382**	**4.191.115.097**	**2.095.557.549**	**40.538.934.308**	**374.066.574.988**
Số dư đầu năm nay	267.107.230.000	69.047.988.652	(9.976.769.000)	1.062.518.382	4.191.115.097	2.095.557.549	40.538.934.308	374.066.574.988
Mua cổ phiếu quỹ			2.649.000.000					2.649.000.000
Chi thưởng cho Ban lãnh đạo bằng cổ phiếu quỹ			(2.156.691.000)					(2.156.691.000)
Lợi nhuận trong năm							9.928.324.940	9.928.324.940
Trích lập các quỹ					579.645.176	289.822.588	(1.014.379.058)	(144.911.294)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước				(1.062.518.382)				(1.062.518.382)
Hoàn nhập số tạm trích năm trước							1.904.079.758	1.904.079.758
Thù lao HĐQT và BKS							(744.000.000)	(744.000.000)
Chia cổ tức trong năm							(12.997.331.500)	(12.997.331.500)
Số dư cuối năm	**267.107.230.000**	**69.047.988.652**	**(9.484.460.000)**		**4.770.760.273**	**2.385.380.137**	**37.615.628.448**	**371.442.527.510**

Tình hình góp vốn điều lệ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh	Vốn đã góp của chủ đầu tư
Ông Lê Văn Ngà	25.680.000.000	25.680.000.000
Ông Lê Vĩnh Sơn	61.267.020.000	62.067.020.000
Ông Lê Hoàng Hà	48.150.000.000	48.950.000.000
Cổ đông khác	132.010.210.000	130.410.210.000
Cộng	**267.107.230.000**	**267.107.230.000**

Cổ tức

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.710.723	26.710.723
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	26.710.723	25.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	716.060	559.230
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	25.994.663	26.151.493

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.001.982.912.853	1.826.715.534.206
- *Doanh thu bán hàng hóa*	*92.935.485.720*	*129.580.406.115*
- *Doanh thu bán thành phẩm*	*1.906.364.650.609*	*1.694.286.423.883*
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ*	*2.682.776.524*	*2.848.704.208*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	2.303.050.231	1.949.949.486
- *Chiết khấu thương mại*		*59.524.927*
- *Giảm giá hàng bán*	*1.074.101.880*	*1.345.074.284*
- *Hàng bán bị trả lại*	*1.228.948.351*	*545.350.275*
Doanh thu thuần	**1.999.679.862.622**	**1.824.765.584.720**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần bán hàng hóa*	*92.935.485.720*	*129.580.406.115*
- *Doanh thu thuần bán thành phẩm*	*1.904.061.600.378*	*1.692.186.474.397*
- *Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ*	*2.682.776.524*	*2.087.697.083*

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	58.669.012.643	86.420.663.573
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp[a]	1.739.470.682.119	1.517.425.818.657
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	205.589.803	685.234.535
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(140.587.665)	
Cộng	**1.798.204.696.900**	**1.604.531.716.765**

(*) Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	1.616.731.659.092	1.452.879.838.355
Chi nhân công trực tiếp	16.140.213.390	16.453.619.762
Chi phí sản xuất chung	91.960.897.336	91.463.822.086
Tổng chi phí sản xuất	1.724.832.769.818	1.560.797.280.203
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Tổng giá thành sản xuất	1.724.832.769.818	1.560.797.280.203
Chênh lệch tồn kho thành phẩm	14.637.912.301	(43.371.461.546)
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	**1.739.470.682.119**	**1.517.425.818.657**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay	10.141.972.842	6.857.636.392
Cổ tức, lợi nhuận được chia	578.000.000	4.479.599.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.662.988.477	11.498.131.115
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	969.911.654	
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác		169.290.000
Cộng	**15.352.872.973**	**23.004.656.507**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	109.016.868.278	104.225.375.395
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.155.543.541	765.018.088
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		24.517.601.724
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	1.849.809.845	763.443.214
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4.697.447.085	15.943.561.621
Chi phí tài chính khác	1.394.185.884	1.239.617.110
Cộng	**119.113.854.633**	**147.454.617.152**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	11.075.365.892	10.829.359.706
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	248.902.805	2.092.911.222
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	738.820.306	621.088.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	946.466.769	1.898.642.932
Chi phí bảo hành	474.015.067	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.721.647.131	22.601.533.113
Chi phí bằng tiền khác	26.775.663.226	7.799.155.032
Cộng	**55.980.881.196**	**45.842.690.779**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	11.091.874.790	7.466.250.776
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		183.055.197
Chi phí đồ dùng văn phòng	906.994.373	736.053.192
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.986.602.000	3.557.255.024
Thuế phí, lệ phí	178.328.205	111.170.944
Chi phí dự phòng	(1.048.245.600)	1.291.169.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.506.190.129	12.722.100.353
Chi phí bằng tiền khác	12.997.453.329	3.125.673.221
Cộng	**28.619.197.226**	**29.192.727.878**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định	71.417.993	10.693.844.802
Thu bồi thường do làm mất Tài sản cố định	45.873.334	
Bồi thường do hàng kém phẩm chất	315.047.724	194.847.610
Điều chỉnh thuế bị phạt năm 2010		306.173.359
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	262.403.712	
Thu nhập khác	15.934.541	154.630.618
Cộng	**710.677.304**	**11.349.496.389**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại Tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	35.579.381	9.551.644.338
Thanh lý Công cụ dụng cụ	14.031.623	
Giá trị còn lại Tài sản cố định làm mất	45.873.334	
Thuế bị phạt, bị truy thu	41.535.019	54.757.683
Phạt vi phạm hợp đồng		532.647.000
Giá trị còn lại của Tài sản không sử dụng	194.430.629	
Chi phí khác	21.605.809	137.003.539
Cộng	**353.055.795**	**10.276.052.560**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" đối với trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị		
Tạm ứng	150.514.380.000	189.400.000.000
Thanh toán tạm ứng	180.897.080.000	163.862.800.000
Ủy thác đầu tư cho ông Lê Vĩnh Sơn		1.650.000.000
Ủy thác đầu tư cho ông Lê Hoàng Hà		6.120.000.000
Ban điều hành		
Tạm ứng		14.152.800.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hội đồng quản trị	56.307.162.629	25.697.662.629
Ban điều hành		60.992.200.000
Cộng nợ phải thu	**56.307.162.629**	**86.689.862.629**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và phụ cấp	2.251.977.000	1.330.116.000

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thương mại Vinaconex	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Kiến Hưng	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn		
Bán hàng hóa		945.495.900
Bán thành phẩm	205.686.030.076	215.069.215.376
Gia công hàng hóa cho Sơn Hà Sài Gòn		761.007.125
Cho thuê tài sản	121.134.540	179.409.390
Thanh lý tài sản cố định	54.100.000	
Mua tài sản cố định của Sơn Hà Sài Gòn	10.000.000	109.090.909
Thuê tài sản Sơn Hà Sài Gòn	159.443.880	159.443.790
Mua vật tư		285.646.091
Cổ tức được chia		3 916 800 000
Mua hàng hóa	1.394.937.080	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thương mại Vinaconex		
Đầu tư vốn bằng cách nhận chuyển nhượng cổ phần		111.417.351.500
Cho vay	57.533.428.598	30.013.428.598
Lãi cho vay	6.653.252.725	1.169.235.000
Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà – Chu Lai		

	Năm nay	Năm trước
Góp vốn bằng tiền mặt	655.000.000	
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà		
Cho vay		4.000.000.000
Thu tiền cho vay		7.000.000.000
Lãi cho vay		455.000.000
Bán hàng hóa	98.061.168.407	53.780.557.983
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	60.315.124.240	83.153.463.050
Cho thuê tài sản	1.031.469.540	450.469.537
Tiền điện văn phòng		50.738.500
Chuyển tiền góp vốn		7.372.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Kiến Hưng		
Cho vay	*20.084.144.900*	15.000.000.000
Lãi cho vay	2.439.127.929	2.384.388.887
Công ty Đầu tư Tài nguyên Năng lượng Thăng Long		
Đầu tư vốn bằng cách nhận chuyển nhượng cổ phần thông qua ủy thác đầu tư	270.000.000	13.770.000.000
Chuyển nhượng vốn góp	14.040.000.000	
Phí dịch vụ thuê văn phòng	14.374.277	

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	94.962.152.455	75.403.006.913
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	7.367.939.072	7.367.939.072
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thương mại Vinaconex		
Cho vay dài hạn	12.563.428.598	30.013.428.598
Cho vay ngắn hạn	44.970.000.000	
Lãi vay	6.653.252.725	1.169.235.000
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	6.409.179.305	10.724.588.113
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Kiến Hưng		
Cho vay ngắn hạn	5.084.144.900	15.000.000.000
Lãi vay	2.439.127.929	2.384.388.887
Công nợ phải thu	**195.449.224.984**	**142.062.586.583**
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn		
Phải thu tiền cho mượn	410.000.000	410.000.000
Ứng trước tiền gia công	5.819.315	5.819.315
Công nợ phải trả	**415.819.315**	**415.819.315**

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hàng công nghiệp	Hàng gia dụng	Lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.504.752.524.897	482.975.200.077	11.952.137.648	1.999.679.862.622
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.504.752.524.897**	**482.975.200.077**	**11.952.137.648**	**1.999.679.862.622**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	34.182.521.692	109.925.173.830	1.386.589.004	145.494.284.526
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(28.619.197.226)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				116.875.087.300
Doanh thu tài chính				15.352.872.973
Chi phí tài chính				(119.113.854.633)
Thu nhập khác				710.677.304
Chi phí khác				(353.055.795)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(3.543.402.209)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***9.928.324.940***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***6.718.878.776***	***2.572.999.371***		***9.291.878.147***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***23.548.021.509***	***7.703.577.965***		***31.251.599.474***
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.296.118.441.351	513.234.038.251	15.413.105.118	1.824.765.584.720
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.296.118.441.351**	**512.934.038.251**	**15.413.105.118**	**1.824.765.584.720**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	66.758.344.060	105.411.918.707	2.220.912.113	174.391.177.176

	Hàng công nghiệp	Hàng gia dụng	Lĩnh vực khác	Cộng
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(29.192.727.878)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				145.198.449.298
Doanh thu tài chính				23.004.656.507
Chi phí tài chính				(147.454.617.152)
Thu nhập khác				11.349.496.389
Chi phí khác				(10.276.052.560)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(4.883.961.738)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***16.937.970.744***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***21.984.442.238***	***3.164.863.012***	***7.068.023.650***	***32.217.328.900***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***17.475.795.211***	***5.705.858.174***	***5.752.813.699***	***28.934.467.084***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hàng gia dụng	Hàng công nghiệp	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	696.419.742.079	188.880.022.205	885.299.764.284
Tài sản phân bổ cho bộ phận	142.417.689.689	34.353.987.649	176.771.677.338
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			358.956.278.873
Tổng tài sản			**1.421.027.720.495**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	849.600.358	722.202.582	1.571.802.940
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	201.346.857.133	48.568.878.334	249.915.735.467
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			798.097.654.578
Tổng nợ phải trả			**1.049.585.192.985**
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	39.228.095.794	244.821.854.798	284.049.950.592
Tài sản phân bổ cho bộ phận	204.856.181.120	550.402.717.984	755.258.899.104
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			273.873.622.873
Tổng tài sản			***1.313.182.472.569***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	712.233.157.008	226.882.740.573	939.115.897.581
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			
Tổng nợ phải trả			***939.115.897.581***

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con, công ty liên kết và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Ban Tổng giám đốc không nhận thấy có rủi ro trọng yếu nào từ khoản cho vay.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).
Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.026.442.718				92.026.442.718
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10.230.300.000				10.230.300.000
Phải thu khách hàng	352.459.775.598			268.451.000	352.728.226.598
Các khoản cho vay	83.529.620.420				83.529.620.420
Các khoản phải thu khác	75.646.240.188				75.646.240.188
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	4.210.000.000				4.210.000.000
Cộng	**618.102.378.924**			**268.451.000**	**618.370.829.924**
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.123.321.326				43.123.321.326
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10.387.880.000				10.387.880.000

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Phải thu khách hàng	352.708.395.818			3.789.983.400	356.498.379.218
Các khoản cho vay	45.013.428.598				45.013.428.598
Các khoản phải thu khác	16.049.164.433				16.049.164.433
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	38.410.000.000				38.410.000.000
Cộng	**505.692.190.175**			**3.789.983.400**	**509.482.173.575**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	220.024.649.128			220.024.649.128
Vay và nợ	718.466.511.597	71.645.824.975		790.112.336.572
Các khoản phải trả khác				19.414.159.718
Cộng	**957.905.320.443**	**71.645.824.975**		**1.029.551.145.418**
Phải trả người bán	82.012.453.224			82.012.453.224
Vay và nợ	746.341.335.097	68.192.190.431		814.533.525.528
Các khoản phải trả khác	25.875.139.028			25.875.139.028
Cộng	**854.228.927.349**	**68.192.190.431**		**922.421.117.780**

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Nợ phải trả thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	503.599,24	14.943,99
Phải thu khách hàng	513.434,94	367.415,35
Vay và nợ	(16.155.153,25)	(16.645.758,06)
Phải trả người bán	(94.574,92)	(24.563,24)
Nợ phải trả thuần có gốc ngoại tệ	**(13.192.611,24)**	**(16.287.961,96)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 4.754.885.428 VND (năm trước giảm/tăng 5.043.349.204 VND) do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính. Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của tỷ giá hối đoái năm nay/kỳ này không thay đổi nhiều so với năm trước.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.600.000.000	29.100.000.000
Các khoản cho vay	83.529.620.420	115.979.620.420
Vay và nợ	(453.923.597.440)	(467.835.676.654)
Nợ phải trả thuần	**(301.793.977.020)**	**(322.756.056.234)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 4.526.909.656 VND (năm trước giảm/tăng 5.905.833.720 VND). Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của lãi suất năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu giá các chứng khoán Công ty đang đầu tư tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ tăng/giảm 767.272.500 VND (năm trước tăng/giảm 779.091.000 VND) do giảm/tăng dự phòng. Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của giá chứng khoán năm nay/kỳ này không thay đổi nhiều so với năm trước.

Rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa, nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp tài sản tài chính để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng bao gồm:

	Giá trị sổ sách tại 31/12/2012	Giá trị sổ sách tại 31/12/2012
Tiền gửi ngân hàng bị phong tỏa (thuyết minh số V.1)	5.000.000.000	5.000.000.000
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (thuyết minh số V.2)	23.111.352.941	26.385.589.786
Cộng	**28.111.352.941**	**31.385.589.786**

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.026.442.718		43.123.321.326		92.026.442.718	43.123.321.326
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	23.111.352.941	(12.881.052.941)	26.385.589.786	(15.997.709.786)	10.230.300.000	10.387.880.000
Phải thu khách hàng	352.728.226.598	(247.915.700)	356.498.379.218	(1.296.161.300)	352.480.310.898	355.202.217.918
Các khoản cho vay	83.529.620.420		45.013.428.598		83.529.620.420	45.013.428.598
Các khoản phải thu khác	74.688.285.841		16.049.164.433		74.688.285.841	16.049.164.433
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	4.210.000.000		38.410.000.000		4.210.000.000	38.410.000.000
Cộng	**630.293.928.518**	**13.128.968.641**	**525.479.883.361**	**17.293.871.086**	**617.164.959.877**	**508.186.012.275**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	220.024.649.128	82.012.453.224	220.024.649.128	82.012.453.224
Vay và nợ	790.112.336.572	814.533.525.528	790.112.336.572	814.533.525.528
Các khoản phải trả khác	19.414.159.718	25.875.139.028	19.414.159.718	25.875.139.028
Cộng	**1.029.551.145.418**	**922.421.117.780**	**1.029.551.145.418**	**922.421.117.780**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Như Dung	Lê Hoàng Hà